



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32

555-
TY
HỮU
TOÁN
IET
- 15

555-
TY
HỮU
TOÁN
IET
- 15

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

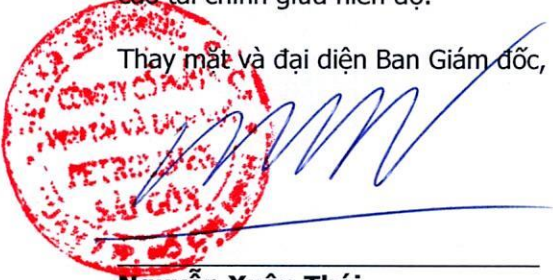
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thái

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Số: 03/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/8/2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.880.134.824	34.125.067.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.303.279.065	6.251.593.524
1. Tiền	111	5	23.303.279.065	6.251.593.524
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.352.191.965	18.589.480.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.698.670.285	17.592.910.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.719.500	164.719.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	620.802.180	831.850.549
III. Hàng tồn kho	140		7.957.928.903	5.376.661.496
1. Hàng tồn kho	141	8	7.957.928.903	5.376.661.496
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.266.734.891	3.907.332.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	2.264.812.504	3.812.236.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	84.498.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	1.922.387	10.597.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.554.777.260	187.354.630.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		173.000.000	173.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	173.000.000	173.000.000
II. Tài sản cố định	220		131.631.832.360	141.817.683.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	101.154.571.092	110.841.374.220
- Nguyên giá	222		328.481.239.158	329.936.971.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.326.668.066)	(219.095.596.907)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.477.261.268	30.976.309.228
- Nguyên giá	228		39.540.686.568	39.540.686.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.063.425.300)	(8.564.377.340)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	38.740.820.072	39.694.861.070
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.703.341.564)	(28.749.300.566)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		314.814.814	314.814.814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	314.814.814	314.814.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.250.000	567.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.2	(384.750.000)	(333.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.179.060.014	4.787.271.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	5.179.060.014	4.787.271.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		239.434.912.084	221.479.698.226

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.453.095.190	107.811.718.555
I. Nợ ngắn hạn	310		89.754.609.524	60.998.004.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.753.284.787	27.316.968.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		259.131.532	208.263.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	7.196.214.610	2.139.026.457
4. Phải trả người lao động	314		5.675.043.416	9.797.814.814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.942.820.398	158.696.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	6.553.345.939	8.763.002.881
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	42.500.086.391	11.831.677.643
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874.682.451	782.554.638
II. Nợ dài hạn	330		31.698.485.666	46.813.714.261
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	22.053.025.666	28.548.274.261
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	9.645.460.000	18.265.440.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.981.816.894	113.667.979.671
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.981.816.894	113.667.979.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	5.304.476.286	990.639.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		792.511.250	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.511.965.036	990.639.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.434.912.084	221.479.698.226

Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Phụ trách kế toán

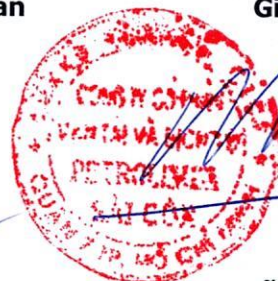
Giám đốc



Võ Thị Kiều Duyên



Dương Tuấn Ngọc




Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	362.852.543.468	360.641.939.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	362.852.543.468	360.641.939.560
4. Giá vốn hàng bán	11	23	323.337.427.937	323.470.389.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.515.115.531	37.171.549.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	48.344.807	37.943.499
7. Chi phí tài chính	22	25	1.610.111.407	1.372.373.205
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.412.761.407	1.248.623.205
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	13.308.081.827	11.412.460.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	19.514.832.076	19.044.062.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.130.435.028	5.380.596.958
11. Thu nhập khác	31	27	554.702.826	1.724.013.167
12. Chi phí khác	32	28	18.274.226	58.592.776
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		536.428.600	1.665.420.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.666.863.628	7.046.017.349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.154.898.592	1.563.224.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.511.965.036	5.482.793.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	627	761

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Võ Thị Kiều Duyên



Dương Tuấn Ngọc




Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025


Mẫu số B03a - DN


Đơn vị tính: VND

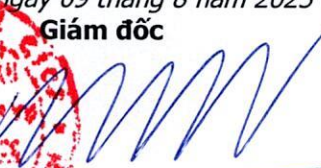
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.666.863.628	7.046.017.349
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	13.656.183.641	13.530.165.884
- Các khoản dự phòng	03	10.2	51.750.000	123.750.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	(313.656)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(572.790.329)	(37.629.843)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.412.761.407	1.248.623.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.214.768.347	21.910.612.939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.669.537.647)	2.480.325.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.581.267.407)	(276.204.585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.640.034.976)	(5.212.184.745)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.155.634.651	1.679.980.648
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.440.196.983)	(1.361.986.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.421.724.466)	(1.032.245.320)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(106.000.000)	(1.754.216.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		511.641.519	16.434.081.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.423.446.555)	(11.933.100.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	524.445.522	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	48.344.807	37.629.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.850.656.226)	(11.895.471.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		62.604.842.322	21.775.723.549
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.556.413.574)	(17.132.606.381)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.657.728.500)	(2.382.271.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.390.700.248	2.260.845.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.051.685.541	6.799.455.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.251.593.524	4.736.847.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	313.656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	23.303.279.065	11.536.616.461


Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu: 
Võ Thị Kiều Duyên

Phụ trách kế toán: 
Dương Tuấn Ngọc

Giám đốc: 
Nguyễn Xuân Thái



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại Số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 251 người (tại ngày 01/01/2025 là 246 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Thửa đất số 388, Tờ bản đồ số 8, Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Bàu Hàm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.4 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Cơ sở hạ tầng	10 - 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí thi công nhận diện thương hiệu, chi phí dịch vụ chữ ký số và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí sửa chữa lớn xe xitéc phát sinh trong kỳ theo các hợp đồng sửa chữa và biên bản kiểm tu nhưng chưa thực hiện quyết toán;
- Chi phí khác là chi phí sắm lắp được ước tính dựa trên phiếu xuất thực tế sử dụng vật tư và chi phí độc hại được ước tính dựa trên số công lao động của tháng 5, 6/2025 nhưng thực tế chưa chi trả.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 15/4/2025.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3;
- Chi phí tài chính khác là phí trả nợ trước hạn của khoản vay ngân hàng.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	25.593.000	26.870.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.277.686.065	6.224.723.524
Cộng	23.303.279.065	6.251.593.524

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	28.698.670.285	17.592.910.361
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.196.906.904	8.192.592.137
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.541.259.306</i>	<i>3.225.289.032</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>3.351.100.198</i>	<i>1.007.524.205</i>
<i>Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành</i>	<i>3.304.547.400</i>	<i>3.959.778.900</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.501.763.381	9.400.318.224
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>2.518.410.960</i>	<i>972.860.760</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>3.351.100.198</i>	<i>1.007.524.205</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>926.966.472</i>	<i>525.607.231</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>8.630</i>	<i>8.630</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.541.259.306</i>	<i>3.225.289.032</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>1.378.994.868</i>	<i>1.567.165.752</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>2.432.597.860</i>	<i>395.895.060</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận	1.033.355.880	777.465.000
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	9.504.000	15.206.400
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	3.110.400	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	1.016.909.144	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	620.802.180	-	831.850.549	-
Phí tự động VETC	160.904.682	-	128.234.675	-
Phải thu khác	459.897.498	-	703.615.874	-
7.2 Dài hạn	173.000.000	-	173.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	173.000.000	-	173.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.038.858.802	-	916.296.084	-
Hàng hóa	4.919.070.101	-	4.460.365.412	-
Cộng	7.957.928.903	-	5.376.661.496	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
9.1 Ngắn hạn	2.264.812.504	3.812.236.080
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm (*)	2.220.295.164	3.804.980.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.685.614	-
Chi phí trả trước khác	11.831.726	7.255.938
9.2 Dài hạn	5.179.060.014	4.787.271.089
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.524.286.040	883.640.687
Tiền thuê đất	2.947.551.036	2.992.897.974
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	529.124.257	752.790.656
Chi phí trả trước khác	178.098.681	157.941.772

(*): là chi phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(384.750.000)	515.250.000	900.000.000	(333.000.000)	567.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2025 như sau:

	30/6/2025			01/01/2025		
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi	22.500	900.000.000	(384.750.000)	515.250.000	22.500	900.000.000
						(333.000.000)
						567.000.000

10.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	(333.000.000)	(303.750.000)
Trích lập dự phòng	(51.750.000)	(123.750.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(384.750.000)	(427.500.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty xác định theo giá trị thị trường là giá đóng cửa tại ngày 30/6/2025 (22.900 đồng/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2025	37.148.731.568	1.765.955.000	626.000.000	39.540.686.568
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	37.148.731.568	1.765.955.000	626.000.000	39.540.686.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2025	7.546.162.728	392.214.612	626.000.000	8.564.377.340
Tăng trong kỳ	284.654.334	214.393.626	-	499.047.960
Khấu hao trong kỳ	284.654.334	214.393.626	-	499.047.960
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	7.830.817.062	606.608.238	626.000.000	9.063.425.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	29.602.568.840	1.373.740.388	-	30.976.309.228
Tại 30/6/2025	29.317.914.506	1.159.346.762	-	30.477.261.268

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 756.000.000 VND.

Công ty đã thế chấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 02, Cửa hàng xăng dầu số 07 và Cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 17.190.119.306 VND (tại ngày 01/01/2025 là 17.372.517.110 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Tại 30/6/2025
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	28.749.300.566	954.040.998	-	29.703.341.564
Tòa nhà văn phòng	28.749.300.566	954.040.998	-	29.703.341.564
Giá trị còn lại	39.694.861.070			38.740.820.072
Tòa nhà văn phòng	39.694.861.070			38.740.820.072

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ	29.117.830.504	4.916.359.839	294.689.901.848	1.212.878.936	329.936.971.127
	-	-	2.516.291.555	-	2.516.291.555
	-	-	2.516.291.555	-	2.516.291.555
	-	-	3.972.023.524	-	3.972.023.524
	-	-	3.972.023.524	-	3.972.023.524
	29.117.830.504	4.916.359.839	293.234.169.879	1.212.878.936	328.481.239.158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	18.148.749.897	3.439.278.242	196.503.014.402	1.004.554.366	219.095.596.907
	422.537.819	229.509.720	11.509.027.650	42.019.494	12.203.094.683
	422.537.819	229.509.720	11.509.027.650	42.019.494	12.203.094.683
	-	-	3.972.023.524	-	3.972.023.524
	-	-	3.972.023.524	-	3.972.023.524
	18.571.287.716	3.668.787.962	204.040.018.528	1.046.573.860	227.326.668.066
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	10.969.080.607	1.477.081.597	98.186.887.446	208.324.570	110.841.374.220
	10.546.542.788	1.247.571.877	89.194.151.351	166.305.076	101.154.571.092

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 38.785.242.013 VND (tại ngày 01/01/2025 là 41.671.336.015 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 93.908.675.464 VND (tại ngày 01/01/2025 là 85.161.658.079 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	314.814.814	1.524.354.814
Tăng trong năm	2.516.291.555	14.072.934.326
Mua sắm tài sản cố định	2.516.291.555	14.072.934.326
Giảm trong năm	2.516.291.555	13.690.549.326
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.516.291.555	13.690.549.326
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	314.814.814	1.906.739.814

(*) Số dư tại 30/6/2025 là chi phí thẩm định đầu tư phương tiện vận tải.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	24.753.284.787	24.753.284.787	27.316.968.460	27.316.968.460
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.791.656.112	16.791.656.112	10.000.022.280	10.000.022.280
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	7.008.610.413	7.008.610.413	3.112.901.602	3.112.901.602
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	3.603.396.880	3.603.396.880	-	-
Công ty TNHH Thông Đại Phát	3.188.163.838	3.188.163.838	4.546.795.005	4.546.795.005
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	2.991.484.981	2.991.484.981	2.340.325.673	2.340.325.673
Phải trả cho các đối tượng khác	7.961.628.675	7.961.628.675	17.316.946.180	17.316.946.180
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	7.008.610.413	7.008.610.413	3.112.901.602	3.112.901.602
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	11.073.700	11.073.700	-	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	1.504.109.700	1.504.109.700	3.427.629.378	3.431.629.018
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	-	846.515.033	846.515.033
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	440.229.720	440.229.720	277.870.220	277.870.220
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	-	-	907.155.000	907.155.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	237.936.487	6.610.916.491	3.127.065.136	3.721.787.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.404.344.258	1.154.898.592	1.421.724.466	1.137.518.384
Thuế thu nhập cá nhân	486.148.044	5.679.177.053	5.861.876.713	303.448.384
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.043.403.261	11.865.648	2.031.537.613
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	214.363.920	214.363.920	-
Cộng	2.128.428.789	15.702.759.317	10.636.895.883	7.194.292.223
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.139.026.457			7.196.214.610
16.2 Phải thu	10.597.668			1.922.387

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.942.820.398	158.696.021
Lãi vay phải trả	131.260.445	158.696.021
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.160.875.880	-
Chi phí khác	650.684.073	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	6.553.345.939	8.763.002.881
Kinh phí công đoàn	147.037.000	93.653.162
Cổ tức phải trả	900.000	2.658.628.500
Phải trả Công đoàn Công ty	650.903.192	565.949.221
Bảo hiểm thất nghiệp	15.000	15.000
Phải trả về chi phí vận hành vận tải	3.737.753.463	3.500.408.945
Phải trả khác	2.016.737.284	1.944.348.053
18.2 Dài hạn	22.053.025.666	28.548.274.261
Nhận ký quỹ, ký cược	4.402.936.400	4.375.071.400
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	17.650.089.266	24.173.202.861
Ngô Hoàng Thắng	2.371.493.513	3.929.058.022
Các cá nhân khác	15.278.595.753	20.244.144.839

(*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
19.1 Ngắn hạn	42.500.086.391	11.831.677.643
Các khoản vay	42.500.086.391	11.831.677.643
19.2 Dài hạn	9.645.460.000	18.265.440.000
Các khoản vay	9.645.460.000	18.265.440.000

a. Các khoản vay

a. Các khoản vay	01/01/2025		Trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND		VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Sài Gòn	-	-	62.604.842.322	24.464.715.931	38.140.126.391	38.140.126.391
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	-	-	24.464.715.931	24.464.715.931	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	11.831.677.643	11.831.677.643	2.599.980.000	10.071.697.643	4.359.960.000	4.359.960.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.680.000.000	1.680.000.000	420.000.000	2.100.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM (1)	5.791.717.643	5.791.717.643	-	5.791.717.643	-	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đồng TP. HCM (2)	1.800.000.000	1.800.000.000	900.000.000	900.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn	2.559.960.000	2.559.960.000	1.279.980.000	1.279.980.000	2.559.960.000	2.559.960.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	18.265.440.000	18.265.440.000	-	8.619.980.000	9.645.460.000	9.645.460.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM (1)	6.440.000.000	6.440.000.000	-	6.440.000.000	-	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đồng TP. HCM (2)	5.850.000.000	5.850.000.000	-	900.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
	5.975.440.000	5.975.440.000	-	1.279.980.000	4.695.460.000	4.695.460.000

(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND căn cứ theo hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng, lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2025:

(1) Hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 21/7844850/24-DN2/T-TL ngày 11/6/2024

Số tiền vay	: 9.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 5 xe xitec chở xăng dầu, téc nhôm dung tích 20m3
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 xe xitec 50H-40484; 50H-41190; 50H-41466; 50H-41769
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2025	: 6.750.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 1.800.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 6530-LAV-202300185 ngày 17/4/2023

Số tiền vay	: 17.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 8 xe xitec nhãn hiệu Hyundai dung tích 24m3 chở xăng dầu, nhiên liệu bay, téc nhôm
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 17/4/2028
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2025	: 7.255.420.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 2.559.960.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2025				
Các khoản vay	14.005.420.000	4.359.960.000	9.645.460.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	14.005.420.000	4.359.960.000	9.645.460.000	-
Cộng	14.005.420.000	4.359.960.000	9.645.460.000	-
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-
Cộng	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2025	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	990.639.063
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.511.965.036
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.511.965.036
Giảm trong kỳ	-	-	-	198.127.813
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	198.127.813
Tại ngày 30/6/2025	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	5.304.476.286

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	990.639.063	7.831.804.899
Tăng trong kỳ	4.511.965.036	5.482.793.332
Lãi trong kỳ	4.511.965.036	5.482.793.332
Giảm trong kỳ	198.127.813	7.831.804.899
Chia cổ tức bằng tiền	-	5.040.000.000
Chia lãi cho bên hợp tác kinh doanh	-	1.705.216.711
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	198.127.813	765.963.188
Thưởng Ban Điều hành	-	320.625.000
Tại ngày 30/6	5.304.476.286	5.482.793.332

b. Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Đô la Mỹ (USD)	272,90	279,50

22. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.852.543.468	360.641.939.560
Doanh thu bán hàng hóa	198.891.923.161	207.441.232.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.298.277.099	148.644.192.640
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	4.662.343.208	4.556.514.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.852.543.468	360.641.939.560

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	159.243.085.742	148.529.026.621
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	19.015.911.000	18.965.890.782
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	30.516.952.800	28.960.884.220
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	6.793.638.000	9.606.646.800
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	8.425.392.800	8.962.747.800
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	16.357.025.000	21.797.011.000
Công ty Xăng dầu Long An	15.613.778.000	15.583.533.000
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	20.098.035.000	16.991.021.200
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	16.633.139.857	11.067.784.395
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	19.835.356.642	15.642.986.225
Công ty CP Thương mại Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	843.268.643	912.769.199
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	37.752.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận	5.101.948.000	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	8.640.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185.452.248.750	192.606.728.351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.163.947.593	129.152.865.323
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	1.721.231.594	1.710.796.098
Cộng	323.337.427.937	323.470.389.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi	12.344.807	8.379.843
Cổ tức được chia	36.000.000	29.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	313.656
Cộng	48.344.807	37.943.499

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	1.412.761.407	1.248.623.205
Dự phòng tổn thất đầu tư	51.750.000	123.750.000
Chi phí tài chính khác	145.600.000	-
Cộng	1.610.111.407	1.372.373.205

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
26.1 Chi phí bán hàng	13.308.081.827	11.412.460.321
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.479.189.236	6.069.966.577
<i>Chi phí nhân viên</i>	5.711.758.475	5.090.764.753
<i>Chi phí khấu hao</i>	767.430.761	979.201.824
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.828.892.591	5.342.493.744
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.514.832.076	19.044.062.803
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.672.387.939	8.782.752.900
<i>Chi phí nhân viên</i>	10.672.387.939	8.782.752.900
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.842.444.137	10.261.309.903

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	548.181.818	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(23.736.296)	-
Xử lý công nợ	7.304	458.452
Các khoản khác	30.250.000	1.723.554.715
Cộng	554.702.826	1.724.013.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản chậm nộp thuế	18.269.172	58.592.776
Các khoản khác	5.054	-
Cộng	18.274.226	58.592.776

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.238.756.574	42.456.554.750
Chi phí nhân công	58.601.541.415	57.087.991.681
Chi phí khấu hao	13.656.183.641	13.530.165.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	60.211.611.460	48.245.472.230
Cộng	170.708.093.090	161.320.184.545

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.666.863.628	7.046.017.349
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	107.629.333	283.714.748
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	-	124.200.000
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	54.213.015	54.213.012
Chi phí không được trừ khác	53.416.318	105.301.736
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	29.563.656
Cổ tức được chia	-	29.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền	-	313.656
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.774.492.961	7.300.168.441
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	-	103.190.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4)*(5)+(6)	1.154.898.592	1.563.224.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.511.965.036	5.482.793.332
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	4.511.965.036	5.482.793.332
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	627	761

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản thanh toán lãi vay phải trả lũy kế đến cuối năm trước là 158.696.021 VND và không bao gồm khoản lãi vay phải trả lũy kế đến cuối kỳ này là 131.260.445 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 907.155.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn là 2.599.980.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	61.494.787.826	63.515.451.859
Công ty Xăng dầu Long An	711.542.393	3.409.485.447
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	15.637.122.831	17.359.839.593
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	2.514.493.012	2.983.189.127
Công ty Xăng dầu Sông Bé	103.204.248.478	109.734.030.335
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	-	7.523.000
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	1.464.081
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	112.024.273	127.272.728
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	4.815.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	51.480.000	81.870.000
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	48.040.000	67.590.000
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên HĐQT	48.040.000	68.590.000
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên HĐQT	382.580.000	549.775.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	-	380.750.000
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên HĐQT (trước ngày 12/4/2024) (từ ngày 12/4/2024) kiêm Phó Giám đốc	353.540.000	512.550.000
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	338.920.000	497.750.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	338.120.000	497.750.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên BKS	33.780.000	57.460.000
Bà Đặng Thị Thu	Thành viên BKS	256.820.692	234.140.079
Cộng		1.851.320.692	2.948.225.079

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	112.275.484.640	48.088.718.090	54.281.921.408	214.646.124.138
Tài sản không phân bổ				24.788.787.946
Cộng				239.434.912.084
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	29.939.170.840	17.290.958.950	6.482.507.136	53.712.636.926
Nợ phải trả không phân bổ				67.740.458.264
Cộng				121.453.095.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	159.298.277.099	198.891.923.161	4.662.343.208	362.852.543.468
Giá vốn hàng bán	185.452.248.750	136.163.947.593	1.721.231.594	323.337.427.937
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				32.822.913.903
Doanh thu hoạt động tài chính				48.344.807
Chi phí tài chính				1.610.111.407
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				5.130.435.028
Lãi (lỗ) khác				536.428.600
Lợi nhuận trước thuế				5.666.863.628
Chi phí thuế TNDN				1.154.898.592
Lợi nhuận sau thuế				4.511.965.036

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	108.626.487.440	52.916.908.190	52.847.097.340	214.390.492.970
Tài sản không phân bổ				7.089.205.256
Cộng				221.479.698.226
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	63.059.493.995	15.980.217.153	4.375.071.400	83.414.782.548
Nợ phải trả không phân bổ				24.396.936.007
Cộng				107.811.718.555

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	148.644.192.640	207.441.232.332	4.556.514.588	360.641.939.560
Giá vốn hàng bán	129.152.865.323	192.606.728.351	1.710.796.098	323.470.389.772
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				30.456.523.124
Doanh thu hoạt động tài chính				37.943.499
Chi phí tài chính				1.372.373.205
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				5.380.596.958
Lãi (lỗ) khác				1.665.420.391
Lợi nhuận trước thuế				7.046.017.349
Chi phí thuế TNDN				1.563.224.017
Lợi nhuận sau thuế				5.482.793.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Võ Thị Kiều Duyên

Phụ trách kế toán



Dương Tuấn Ngọc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Xuân Thái